

## FTSE Russell T9/2026 review: Danh sách cổ phiếu Việt Nam chính thức được chọn

**Võ Thị Nhật Minh**  
Trưởng phòng, Nghiên Cứu ETF  
minh.vtn@hsc.com.vn  
+84 28 3823 3299 Ext. 365

- FTSE Russell chốt 27 cổ phiếu Việt Nam vào sổ, hoàn toàn khớp với dự báo của HSC, trước thêm nâng hạng lên Thị trường Mới nổi Thứ cấp.
- Các cổ phiếu Việt Nam sẽ được thêm vào 4 chỉ số lớn của FTSE, trong đó dòng vốn thụ động dự kiến chảy mạnh nhất vào các mã VIC, VHM, HPG, VCB và MSN. Ngày có hiệu lực sẽ là ngày 21/9/2026.
- Theo kịch bản cơ sở của chúng tôi, dòng vốn thụ động vào Việt Nam ước đạt 913 triệu USD, trong đó 91,3 triệu USD dự kiến được giải ngân trong đợt đầu tiên (10%). Con số này có thể cao hơn khi tỷ trọng của Việt Nam trong các bộ chỉ số tăng lên và Vanguard triển khai thêm các ETF trong thời gian tới.

### 27 cổ phiếu Việt Nam được lựa chọn – bao gồm 3 mã vốn hóa lớn, 3 mã vốn hóa trung bình và 21 mã vốn hóa nhỏ

FTSE Russell đã chọn ra 27 cổ phiếu Việt Nam để đưa vào danh mục sau đợt review tháng 9/2026. Danh sách chính thức bao gồm 3 cổ phiếu vốn hóa lớn (**VCB, VIC, VHM**), 3 cổ phiếu vốn hóa trung bình (**BID, HPG, VPB**) và 21 cổ phiếu vốn hóa nhỏ (**FPT, GEX, HDB, HCM, MCH, MSN, NVL, SHB, STB, SSB, SSI, TCX, VNM, VCI, VJC, MSB, VRE, VPL, VIX, VND và VCK**).

### Cổ phiếu Việt Nam sẽ được thêm vào bốn chỉ số chính của FTSE

Các cổ phiếu Việt Nam được xem xét trong giỏ chỉ số FTSE Asia Pacific ex Japan ex China All Cap Index – chỉ số khu vực bao quát toàn bộ các phân khúc vốn hóa, gồm nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, trung bình, nhỏ và siêu nhỏ. Sau khi nâng hạng, cổ phiếu Việt Nam sẽ được đưa vào bốn chỉ số chính: **FTSE All-World, FTSE Global All Cap, FTSE Emerging và FTSE Emerging All Cap** lần lượt với tỷ trọng 0,020%, 0,034%, 0,192% và 0,329%.

Cấu trúc chỉ số này rất quan trọng để xác định và theo dõi dòng vốn ETF. Nhóm vốn hóa lớn và trung bình có thể đón nhận dòng vốn từ các quỹ ETF lấy cả bốn chỉ số trên làm cơ sở. Nhóm vốn hóa nhỏ sẽ hưởng lợi chủ yếu từ các quỹ ETF lấy hai chỉ số All Cap là FTSE Emerging All Cap và FTSE Global All Cap làm cơ sở.

### Dòng vốn thụ động dự kiến khoảng 913 triệu USD, cùng các mã cổ phiếu hưởng lợi chính

Dựa trên quy mô các quỹ ETF đang lấy 4 chỉ số này làm cơ sở, với tổng tài sản quản lý đạt khoảng 1.500 tỷ USD, HSC ước tính tổng dòng vốn thụ động chảy vào thị trường Việt Nam sẽ đạt khoảng 913 triệu USD, tương ứng quy mô đợt giải ngân 10% đầu tiên ước đạt 91,3 triệu USD. Xét về cơ cấu dòng tiền, các quỹ ETF thuộc hệ sinh thái Vanguard đóng vai trò là nguồn vốn chủ lực khi nắm giữ tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản quản lý của đợt phân bổ này. Dòng tiền ngoại đổ vào Việt Nam trên thực tế nhiều khả năng sẽ cao hơn dự báo, nhờ dự địa nâng tỷ trọng chỉ số và khả năng Vanguard mở thêm các sản phẩm ETF mở phòng chỉ số này. Cả hai yếu tố kích hoạt tăng trưởng này đều chưa được phản ánh vào kịch bản cơ sở.

Theo lộ trình triển khai gồm 4 giai đoạn của FTSE Russell, quá trình đưa cổ phiếu vào danh mục sẽ được phân bổ dần từ tháng 9/2026 đến tháng 9/2027 nhằm hạn chế tác động đến thị trường và giúp các quỹ thụ động có đủ thời gian giải ngân vốn. HSC dự báo giá trị giải ngân của 3 đợt còn lại lần lượt đạt khoảng 183 triệu USD, 319 triệu USD và 319 triệu USD.

Về mức độ tập trung dòng tiền, 5 mã cổ phiếu hưởng lợi lớn nhất là **VIC, VHM, HPG, VCB và MSN**, dự kiến sẽ chiếm tới 57% tổng vốn thụ động chảy vào thị trường.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 24/8.

### Bảng 1: Lộ trình triển khai FTSE và dòng vốn thụ động ước tính

| Các đợt phân bổ  | Ngày hiệu lực | Tỷ trọng    | Tỷ trọng lũy kế | Dòng vốn ước tính (triệu USD) |
|------------------|---------------|-------------|-----------------|-------------------------------|
| Đợt 1            | 21-9-26       | 10%         | 10%             | 91.3                          |
| Đợt 2            | 22-3-27       | 20%         | 30%             | 182.7                         |
| Đợt 3            | 21-6-27       | 35%         | 65%             | 319.7                         |
| Đợt 4            | 20-9-27       | 35%         | 100%            | 319.7                         |
| <b>Tổng cộng</b> | 20-9-27       | <b>100%</b> | <b>100%</b>     | <b>913.4</b>                  |

Nguồn: FTSE Russell, HSC ước tính

## Việt Nam chính thức gia nhập các chỉ số thị trường mới nổi

FTSE Russell đã chính thức công bố danh sách gồm 27 cổ phiếu Việt Nam được thêm vào giỏ chỉ số trước thềm nâng hạng chính thức lên thị trường mới nổi thứ cấp. Các cổ phiếu Việt Nam sẽ được thêm vào 4 chỉ số lớn của FTSE, trong đó dòng vốn thụ động dự kiến chảy mạnh nhất vào các mã VIC, VHM, HPG, VCB và MSN, có hiệu lực từ ngày 21/9/2026. Tổng dòng vốn thụ động ước tính khoảng 913 triệu USD sẽ được giải ngân qua 4 đợt từ tháng 9/2026 đến tháng 9/2027, với 91,3 triệu USD dự kiến trong đợt phân bổ 10% đầu tiên. Tiềm năng gia tăng thêm có thể đến từ việc nâng tỷ trọng của Việt Nam và sự ra đời của các quỹ ETF mới từ Vanguard.

### Cơ hội thu hút vốn của Việt Nam

FTSE Russell vừa công bố kết quả review bán niên tháng 9/2026 đối với bộ chỉ số FTSE Global Equity Index Series (GEIS) cho khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (không bao gồm Nhật Bản và Trung Quốc). Đợt review này đặc biệt quan trọng khi chính thức xác nhận danh sách cổ phiếu Việt Nam trước thời điểm thị trường này chính thức chuyển từ thị trường cận biên sang thị trường mới nổi thứ cấp.

Tổng cộng có 27 cổ phiếu Việt Nam thuộc các nhóm vốn hóa lớn, trung bình và nhỏ đã được lựa chọn, trong đó danh sách chính thức trùng khớp với dự báo trước đó của HSC. Chi tiết như sau:

- Nhóm vốn hóa **lớn** bao gồm 3 mã cổ phiếu: **VCB, VIC và VHM**.
- Nhóm vốn hóa trung bình bao gồm **BID, HPG và VPB**.
- Nhóm vốn hóa nhỏ chiếm số lượng lớn nhất với 21 mã cổ phiếu: **FPT, GEX, HDB, HCM, MCH, MSN, NVL, SHB, STB, SSB, SSI, TCX, VNM, VCI, VJC, MSB, VRE, VPL, VIX, VND và VCK**.

Bên cạnh 27 mã cổ phiếu thuộc nhóm FTSE All-Cap, FTSE Russell cũng đã bổ sung thêm 90 cổ phiếu Việt Nam vào nhóm vốn hóa siêu nhỏ.

**Bảng 2: Danh sách các cổ phiếu được FTSE Russell lựa chọn để thêm vào các chỉ số thị trường mới nổi vào tháng 9/2026**

| stt | Mã CK | DN                 | Quy mô     | Tổng vốn hóa ** (triệu USD) | FTSE All Cap (0.329%)* | FTSE Global All Cap (0.034%)* | FTSE All-World (0.02%)* | FTSE Emerging (0.192%)* |
|-----|-------|--------------------|------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | VIC   | Vingroup           | Lớn        | 65,205                      |                        |                               |                         |                         |
| 2   | VHM   | Vinhomes           | Lớn        | 23,981                      |                        |                               |                         |                         |
| 3   | VCB   | Vietcombank        | Lớn        | 19,989                      |                        |                               |                         |                         |
| 4   | BID   | BIDV               | Trung bình | 11,872                      |                        |                               |                         |                         |
| 5   | VPB   | VPBank             | Trung bình | 8,239                       |                        |                               |                         |                         |
| 6   | HPG   | Hoa Phat Group     | Trung bình | 7,566                       |                        |                               |                         |                         |
| 7   | MCH   | Masan Consumer     | Nhỏ        | 6,738                       |                        |                               |                         |                         |
| 8   | VPL   | Vinpearl           | Nhỏ        | 6,194                       |                        |                               |                         |                         |
| 9   | STB   | Sacombank          | Nhỏ        | 5,351                       |                        |                               |                         |                         |
| 10  | HDB   | HDBank             | Nhỏ        | 4,976                       |                        |                               |                         |                         |
| 11  | TCX   | TCBS Securities    | Nhỏ        | 4,737                       |                        |                               |                         |                         |
| 12  | FPT   | FPT Corp           | Nhỏ        | 4,629                       |                        |                               |                         |                         |
| 13  | VNM   | Vinamilk           | Nhỏ        | 4,405                       |                        |                               |                         |                         |
| 14  | VJC   | Vietjet Air        | Nhỏ        | 4,126                       |                        |                               |                         |                         |
| 15  | MSN   | Masan Group        | Nhỏ        | 4,050                       |                        |                               |                         |                         |
| 16  | VCK   | VPS Securities     | Nhỏ        | 3,100                       |                        |                               |                         |                         |
| 17  | SHB   | SHB                | Nhỏ        | 2,785                       |                        |                               |                         |                         |
| 18  | SSI   | SSI Securities     | Nhỏ        | 2,573                       |                        |                               |                         |                         |
| 19  | VRE   | Vincom Retail      | Nhỏ        | 2,491                       |                        |                               |                         |                         |
| 20  | SSB   | SeABank            | Nhỏ        | 2,136                       |                        |                               |                         |                         |
| 21  | MSB   | MSB Bank           | Nhỏ        | 1,944                       |                        |                               |                         |                         |
| 22  | VIX   | VIX Securities     | Nhỏ        | 1,593                       |                        |                               |                         |                         |
| 23  | GEX   | Gelex Group JSC    | Nhỏ        | 1,583                       |                        |                               |                         |                         |
| 24  | NVL   | Novaland           | Nhỏ        | 1,146                       |                        |                               |                         |                         |
| 25  | HCM   | HSC Securities     | Nhỏ        | 1,130                       |                        |                               |                         |                         |
| 26  | VCI   | Vietcap Securities | Nhỏ        | 1,075                       |                        |                               |                         |                         |
| 27  | VND   | VNDIRECT           | Nhỏ        | 1,036                       |                        |                               |                         |                         |

Ghi chú: (\*) Tỷ trọng của Việt Nam dựa trên thông báo của FTSE Russell vào tháng 5/2026; (\*\*) Vốn hóa thị trường tại ngày 30/6/2026.  
 Nguồn: FTSE Russell, HSC

Bảng 3: Các cổ phiếu niêm yết được đề cập trong báo cáo này

| Mã CK | Ngành*                                     | Giá (đồng) | Vốn hóa (triệu USD) | Khuyến nghị   | Giá mục tiêu (đồng) |
|-------|--------------------------------------------|------------|---------------------|---------------|---------------------|
| VIC   | Đa ngành                                   | 205,000    | 29,619              | Không k/n     | N/a                 |
| VHM   | Phát triển BĐS                             | 71,700     | 22,602              | Tăng tỷ trọng | 78,500              |
| VCB   | Ngân hàng                                  | 59,100     | 18,949              | Mua vào       | 75,600              |
| BID   | Ngân hàng                                  | 36,900     | 10,622              | Tăng tỷ trọng | 43,522              |
| VPB   | Ngân hàng                                  | 25,700     | 7,824               | Mua vào       | 36,800              |
| HPG   | Vật liệu – Kim loại công nghiệp            | 21,700     | 7,030               | Mua vào       | 37,300              |
| MCH   | Hàng tiêu dùng thiết yếu – TP&ĐU, Thuốc lá | 139,500    | 6,929               | Nắm giữ       | 133,200             |
| STB   | Ngân hàng                                  | 74,700     | 5,404               | Giảm tỷ trọng | 61,000              |
| VPL   | Phát triển BĐS                             | 76,900     | 5,304               | Không k/nd    | N/a                 |
| HDB   | Ngân hàng                                  | 27,300     | 5,243               | Mua vào       | 33,000              |
| VNM   | Hàng tiêu dùng thiết yếu – TP&ĐU, Thuốc lá | 63,800     | 5,117               | Tăng tỷ trọng | 70,600              |
| FPT   | CNTT                                       | 72,000     | 4,707               | Mua vào       | 94,200              |
| TCX   | Chứng khoán                                | 41,000     | 4,365               | Mua vào       | 50,000              |
| MSN   | Hàng tiêu dùng thiết yếu – TP&ĐU, Thuốc lá | 69,800     | 3,873               | Mua vào       | 114,200             |
| VJC   | Vận tải                                    | 124,500    | 3,677               | Bán ra        | 92,077              |
| VCK   | Chứng khoán                                | 30,400     | 2,847               | Không k/n     | N/a                 |
| SHB   | Ngân hàng                                  | 11,900     | 2,446               | Không k/n     | N/a                 |
| SSI   | Chứng khoán                                | 20,750     | 2,388               | Mua vào       | 24,700              |
| VRE   | Phát triển BĐS                             | 25,300     | 2,206               | Mua vào       | 40,600              |
| MSB   | Ngân hàng                                  | 15,900     | 2,077               | Nắm giữ       | 16,200              |
| SSB   | Ngân hàng                                  | 15,300     | 2,018               | Không k/n     | N/a                 |
| HCM   | Chứng khoán                                | 26,300     | 1,366               | Không k/n     | N/a                 |
| VIX   | Chứng khoán                                | 13,500     | 1,336               | Không k/n     | N/a                 |
| GEX   | Đa ngành                                   | 26,250     | 1,321               | Không k/n     | N/a                 |
| NVL   | Phát triển BĐS                             | 13,350     | 1,229               | Tăng tỷ trọng | 16,744              |
| VND   | Chứng khoán                                | 16,900     | 987                 | Tăng tỷ trọng | 18,500              |
| VCI   | Chứng khoán                                | 22,100     | 940                 | Mua vào       | 28,500              |

Ghi chú: Giá đóng cửa ngày 21/8/2026; \*theo HSC.  
Nguồn: HSC

Các cổ phiếu Việt Nam được xem xét trong giỏ chỉ số FTSE Asia Pacific ex Japan ex China All Cap Index – chỉ số mẹ khu vực bao quát toàn bộ các phân khúc vốn hóa, gồm nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, trung bình, nhỏ và siêu nhỏ. Chỉ số này đóng vai trò là chỉ số mẹ khu vực, từ đó tỷ trọng của Việt Nam sẽ được phân bổ vào bốn chỉ số lớn của FTSE: FTSE Emerging All Cap, FTSE Emerging, FTSE Global All Cap và FTSE All-World. Các chỉ số này sẽ là động lực chính thúc đẩy dòng vốn thụ động đổ vào Việt Nam sau khi được nâng hạng. Về mặt cấu trúc, FTSE Emerging All Cap bao gồm FTSE Emerging (vốn hóa lớn + trung bình) và FTSE Emerging Small Cap, trong khi FTSE Global All Cap kết hợp giữa FTSE All-World (vốn hóa lớn + trung bình) với FTSE Global Small Cap.

So với danh sách sơ bộ gồm 23 cổ phiếu được công bố vào tháng 5/2026, đợt review chính thức mở rộng quy mô lên 27 cổ phiếu thành phần: **thêm vào MCH, VCK, VPB, HDB, VPL, TCX, SSB, MSB và HCM**, đồng thời loại ra **GEE, KBC, KDH, BSR và DGC**.

### Dòng vốn thụ động

Theo công bố vào tháng 5/2026 của FTSE Russell (sử dụng dữ liệu đóng cửa ngày 31/3/2026), mức phân bổ tỷ trọng tham chiếu của Việt Nam trong 4 chỉ số cơ sở được xác định như sau: FTSE All-World: 0,020%, FTSE Emerging All Cap: 0,329%, FTSE Emerging: 0,192%, FTSE Global All Cap: 0,034%. Căn cứ trên tổng tài sản quản lý khoảng 1,5 nghìn tỷ USD của các quỹ ETF đang lấy 4 chỉ số trên làm cơ sở, HSC dự báo tổng lượng vốn thụ động phân bổ vào thị trường Việt Nam sẽ vào khoảng **913 triệu USD**. Các quỹ ETF thuộc hệ sinh thái Vanguard nắm giữ tỷ trọng lớn nhất trong đợt phân bổ lần này.

**Bảng 4: Lộ trình triển khai việc đưa Việt Nam vào chỉ số FTSE GEIS-Vietnam**

| Kế hoạch review                             | Đợt 1              | Đợt 2              | Đợt 3              | Đợt 4              |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Kỳ review                                   | T9-26              | T3-27              | T6-27              | T9-27              |
| Ngày hiệu lực                               | Thứ Hai, 21/9/2026 | Thứ Hai, 22/3/2027 | Thứ Hai, 21/6/2027 | Thứ Hai, 20/9/2027 |
| Tỷ trọng đầu tư được thêm vào               | 10%                | 20%                | 35%                | 35%                |
| Tỷ trọng đầu tư của Công ty A được thêm vào | 4.90%              | 9.80%              | 17.15%             | 17.15%             |
| Tỷ trọng đầu tư lũy kế của Công ty A        | 4.90%              | 14.70%             | 31.85%             | 49.00%             |

Nguồn: FTSE Russell, HSC

**Bảng 5: Lộ trình triển khai FTSE và ước tính dòng vốn thụ động (kịch bản cơ sở của HSC)**

| Các đợt phân bổ  | Ngày hiệu lực  | Tỷ trọng    | Tỷ trọng lũy kế | Dòng vốn ước tính (triệu USD) |
|------------------|----------------|-------------|-----------------|-------------------------------|
| Đợt 1            | 21-9-26        | 10%         | 10%             | 91.3                          |
| Đợt 2            | 22-3-27        | 20%         | 30%             | 182.7                         |
| Đợt 3            | 21-6-27        | 35%         | 65%             | 319.7                         |
| Đợt 4            | 20-9-27        | 35%         | 100%            | 319.7                         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>20-9-27</b> | <b>100%</b> | <b>100%</b>     | <b>913.4</b>                  |

Nguồn: FTSE Russell, HSC ước tính

**Bảng 6: Lộ trình triển khai FTSE và các kịch bản dòng vốn thụ động**

Ước tính dòng vốn theo kịch bản cơ sở của chúng tôi dựa trên tỷ trọng chỉ số của Việt Nam do FTSE Russell công bố vào tháng 5/2026.

| Các đợt phân bổ  | Ngày hiệu lực | Tỷ trọng    | Kịch bản cơ sở (triệu USD) | Kịch bản 2 (triệu USD) | Kịch bản 3 (triệu USD) | Kịch bản 4 (triệu USD) |
|------------------|---------------|-------------|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Đợt 1            | T9-26         | 10%         | 91.3                       | 150                    | 200                    | 250                    |
| Đợt 2            | T3-27         | 20%         | 182.7                      | 300                    | 400                    | 500                    |
| Đợt 3            | T6-27         | 35%         | 319.7                      | 525                    | 700                    | 875                    |
| Đợt 4            | T9-27         | 35%         | 319.7                      | 525                    | 700                    | 875                    |
| <b>Tổng cộng</b> |               | <b>100%</b> | <b>923</b>                 | <b>1,500</b>           | <b>2,000</b>           | <b>2,500</b>           |

Nguồn: FTSE Russell, HSC ước tính

Các cổ phiếu vốn hóa lớn và trung bình (gồm VCB, VIC, VHM, HPG, BID và VPB) dự kiến sẽ được mua vào bởi các quỹ ETF lấy cả 4 chỉ số làm cơ sở. Trong khi đó, các mã thuộc nhóm vốn hóa nhỏ sẽ hưởng lợi chủ yếu từ các quỹ ETF lấy chỉ số FTSE Emerging All Cap và FTSE Global All Cap làm cơ sở.

Đáng chú ý, các quỹ ETF lấy hai chỉ số này làm cơ sở có tổng tài sản quản lý lần lượt khoảng 1,1 nghìn tỷ USD và 235 tỷ USD, cao hơn nhiều so với mức 130 tỷ USD và 26 tỷ USD của các quỹ lấy các chỉ số FTSE All-World và FTSE Emerging làm cơ sở. Về mức độ tập trung dòng tiền, 5 mã cổ phiếu hưởng lợi lớn nhất là VIC, VHM, HPG, VCB và MSN, dự kiến sẽ chiếm tới 57% tổng vốn thụ động chảy vào thị trường.

Lưu ý rằng ước tính dòng vốn thụ động và tỷ trọng dự kiến của các cổ phiếu của chúng tôi được xây dựng dựa trên quy mô AUM của các ETF hiện đang có trên thị trường, tỷ trọng chỉ số của Việt Nam do FTSE Russell công bố vào tháng 5/2026, và tỷ lệ đầu tư (investable weight) của từng cổ phiếu. Dòng vốn thực tế có thể cao hơn nếu Vanguard triển khai thêm các ETF mới và tỷ trọng của Việt Nam trong các bộ chỉ số tăng lên, do hai yếu tố này chưa được tính đến trong kịch bản cơ sở của chúng tôi.

Chúng tôi cho rằng việc gia tăng tỷ trọng của Việt Nam là một kịch bản tăng trưởng hoàn toàn khả thi. Việc sáp nhập HoSE–HNX dự kiến sẽ mở rộng quy mô cổ phiếu có thể đầu tư, trong khi khả năng nới biên độ giao dịch, nếu được hỗ trợ bởi điều kiện thị trường thuận lợi, có thể thúc đẩy vốn hóa thị trường Việt Nam và qua đó nâng tỷ trọng của Việt Nam trong các chỉ số FTSE Emerging Market. Do đó, dòng vốn thụ động có thể vượt mức ước tính trong kịch bản cơ sở. Theo đó, chúng tôi đưa ra ba kịch bản bổ sung, với tổng dòng vốn ước tính lần lượt khoảng 1,5 tỷ USD, 2,0 tỷ USD và 2,5 tỷ USD, tương đương dòng vốn trong đợt đầu tiên (10%) lần lượt khoảng 150 triệu USD, 200 triệu USD và 250 triệu USD.

Theo lộ trình của đơn vị cung cấp chỉ số, cổ phiếu Việt Nam sẽ được đưa vào các bộ chỉ số toàn cầu theo 4 đợt, với tỷ lệ lần lượt 10%, 20%, 35% và 35%, bắt đầu từ tháng 9/2026 và hoàn tất vào tháng 9/2027, thay vì được thực hiện đồng loạt trong một lần. Cách thức triển khai theo từng giai đoạn này nhằm hạn chế tác động đến thanh khoản

thị trường và tạo điều kiện để các quỹ mô phỏng chỉ số phân bổ vốn dần theo thời gian. Do đó, dòng vốn thụ động được kỳ vọng sẽ đạt đỉnh trong năm 2027, đặc biệt trong đợt triển khai thứ hai đến thứ tư.

### Dòng vốn chủ động

Dòng vốn vào các quỹ chủ động (active funds) thường được thúc đẩy bởi triển vọng kinh tế và môi trường đầu tư tổng thể, trong khi quy mô vốn của các quỹ EM chủ động lớn hơn đáng kể so với các quỹ thụ động. Theo các chuyên gia của FTSE Russell, dòng vốn vào các quỹ chủ động sau khi Việt Nam được nâng hạng có thể cao gấp 6–10 lần dòng vốn thụ động, tương đương khoảng 6,0–10,0 tỷ USD dòng vốn tiềm năng vào Việt Nam.

Đồng thời, các quỹ frontier chủ động (active frontier funds) có thể sẽ từng bước tái cơ cấu danh mục sau khi Việt Nam được phân loại lại, tùy thuộc vào quyết định của từng nhà quản lý quỹ. Mặc dù một phần dòng vốn có thể bị rút ra, chúng tôi kỳ vọng quy mô dòng vốn này sẽ tương đối khiêm tốn so với tiềm năng dòng vốn lớn từ các quỹ EM chủ động.

Mặc dù quy mô chính xác của dòng vốn chủ động rất khó ước tính, các yếu tố nền tảng vững chắc của kinh tế và thị trường Việt Nam vẫn hỗ trợ triển vọng tích cực. Tăng trưởng GDP khoảng 10%, môi trường chính trị ổn định, tiến trình cải cách pháp lý, khả năng tiếp cận thị trường ngày càng được cải thiện, việc từng bước mở cửa sở hữu nước ngoài và cơ cấu dân số trẻ được kỳ vọng sẽ tiếp tục củng cố sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư EM chủ động theo định hướng tăng trưởng.

### Ước tính dòng vốn thụ động theo từng mã cổ phiếu

FTSE Russell đã chính thức công bố danh sách 27 chứng khoán Việt Nam đủ điều kiện gia nhập FTSE Global Equity Index Series (GEIS) vào ngày 21/8/2026. Danh sách này bao gồm các chứng khoán được sàng lọc dựa trên tiêu chí chưa là thành viên của FTSE GEIS và các chỉ số liên quan.

Theo tiêu chuẩn của FTSE Russell, để được đưa vào các bộ chỉ số Thị trường mới nổi (Emerging Market – EM) của FTSE, cổ phiếu phải đáp ứng một số tiêu chí rõ ràng:

- Vốn hóa thị trường ròng đạt tối thiểu đạt 150 triệu USD (~3,9 nghìn tỷ đồng).
- Tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng đạt tối thiểu đạt 5%.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài khả dụng tối thiểu 20%.
- Khối lượng giao dịch tối thiểu đạt 0,05% tổng số cổ phiếu đang lưu hành (sau khi áp dụng tỷ trọng có khả năng đầu tư).

Ngoài quy mô doanh nghiệp, việc được đưa vào chỉ số không chỉ phụ thuộc vào vốn hóa, mà còn dựa trên mức độ mở cửa của thị trường và tính minh bạch của doanh nghiệp – những yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút dòng vốn quốc tế ổn định và dài hạn.

**Bảng 7: Tiêu chí chung, các chỉ số tham chiếu của quỹ thị trường mới nổi**

| Tiêu chí         |                                                                                                                                       |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vốn Hóa          | (1) Vốn hóa thị trường tối thiểu phải đạt 150 triệu USD (~3.9 nghìn tỷ đồng), được tính theo vốn hóa điều chỉnh theo tỷ lệ free float |
| Tỷ lệ Free Float | (2) Tỷ lệ free float tối thiểu 5%.                                                                                                    |
| Room khối ngoại  | (3) Tiêu chí quan trọng nhất là room ngoại phải còn ít nhất 20% (tương đương room khả dụng khoảng 10%)                                |
| Thanh khoản      | (4) Tỷ lệ giao dịch tối thiểu phải đạt 0,050% số cổ phiếu đang lưu hành                                                               |
| Khác             | (4) Cổ phiếu phải được niêm yết trên HSX                                                                                              |

Nguồn: FTSE Russell

Bảng 8: Tổng quy mô tài sản của các quỹ ETF dự kiến phân bổ vào cổ phiếu Việt Nam

| Chỉ số theo dõi       | Tổng tài sản (triệu USD) | Tỷ trọng cổ phiếu Việt Nam | Tổng dòng vốn vào Việt Nam (triệu USD) |
|-----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------------|
| FTSE Emerging All Cap | 131,000                  | 0.329%                     | 431.0                                  |
| FTSE Emerging         | 26,000                   | 0.192%                     | 49.9                                   |
| FTSE Global All Cap   | 1,135,000                | 0.034%                     | 385.9                                  |
| FTSE Global All World | 233,000                  | 0.020%                     | 46.6                                   |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>1,525,000</b>         |                            | <b>913</b>                             |

Nguồn: Bloomberg, HSC

Dựa trên 27 cổ phiếu được lựa chọn và ước tính dòng vốn trong kịch bản cơ sở, chúng tôi sử dụng tỷ trọng có thể đầu tư (investable weight) của từng cổ phiếu để ước tính phần dòng vốn thụ động phân bổ vào mỗi mã. VIC được kỳ vọng thu hút dòng vốn lớn nhất, khoảng 37,7 triệu USD trong đợt đầu tiên, tương đương khoảng 41,2% tổng investable weight của Việt Nam. Năm cổ phiếu dẫn đầu – VIC, VHM, HPG, VCB và MSN – chiếm khoảng 57,6% tổng investable weight, với ước tính dòng vốn thụ động chi tiết cho từng cổ phiếu được trình bày trong bảng dưới đây (Bảng 8).

FTSE Russell cũng lưu ý rằng danh sách công bố có thể được điều chỉnh đến ngày 4/9 và sẽ được xác nhận là danh sách chính thức từ ngày 7/9/2026. Do đó, chúng tôi sẽ cập nhật lại các dự báo tương ứng nếu có bất kỳ thay đổi nào về tỷ trọng của Việt Nam trong các chỉ số hoặc danh sách cổ phiếu thành phần trước ngày 7/9/2026.

Bảng 9: 32 cổ phiếu được lựa chọn và ước tính dòng vốn vào cổ phiếu Việt Nam theo các kịch bản

Vingroup và các cổ phiếu blue-chip khác hưởng lợi nhờ được đưa vào rổ chỉ số thị trường mới nổi

| Mã CK       | Tổng nguồn vốn vào (913 tỷ USD) | Tỷ trọng | Dòng vốn vào trong đợt 1 theo dự báo (triệu USD) |           |              |           |              |           |              |           |
|-------------|---------------------------------|----------|--------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------|--------------|-----------|--------------|-----------|
|             |                                 |          | 91.3                                             | Ảnh hưởng | 150          | Ảnh hưởng | 200          | Ảnh hưởng | 250          | Ảnh hưởng |
| VCB         | 39.0                            | 4.3%     | 3.9                                              | 0.3       | 6.4          | 0.5       | 8.5          | 0.6       | 10.7         | 0.8       |
| VIC         | 376.5                           | 41.2%    | 37.7                                             | 1.3       | 61.8         | 2.1       | 82.4         | 2.8       | 103.1        | 3.5       |
| VHM         | 79.3                            | 8.7%     | 7.9                                              | 0.3       | 13.0         | 0.4       | 17.4         | 0.6       | 21.7         | 0.7       |
| BID         | 16.8                            | 1.8%     | 1.7                                              | 0.2       | 2.8          | 0.3       | 3.7          | 0.4       | 4.6          | 0.5       |
| HPG         | 48.8                            | 5.3%     | 4.9                                              | 0.2       | 8.0          | 0.4       | 10.7         | 0.5       | 13.3         | 0.7       |
| VPB         | 19.3                            | 2.1%     | 1.9                                              | 0.1       | 3.2          | 0.2       | 4.2          | 0.3       | 5.3          | 0.4       |
| FPT         | 29.5                            | 3.2%     | 2.9                                              | 0.1       | 4.8          | 0.2       | 6.5          | 0.3       | 8.1          | 0.3       |
| GEX         | 9.1                             | 1.0%     | 0.9                                              | 0.1       | 1.5          | 0.1       | 2.0          | 0.1       | 2.5          | 0.2       |
| HDB         | 17.5                            | 1.9%     | 1.7                                              | 0.2       | 2.9          | 0.3       | 3.8          | 0.3       | 4.8          | 0.4       |
| HCM         | 2.6                             | 0.3%     | 0.3                                              | 0.0       | 0.4          | 0.1       | 0.6          | 0.1       | 0.7          | 0.1       |
| MCH         | 27.3                            | 3.0%     | 2.7                                              | 1.5       | 4.5          | 2.5       | 6.0          | 3.3       | 7.5          | 4.1       |
| MSN         | 32.5                            | 3.6%     | 3.3                                              | 0.3       | 5.3          | 0.5       | 7.1          | 0.7       | 8.9          | 0.8       |
| NVL         | 7.3                             | 0.8%     | 0.7                                              | 0.1       | 1.2          | 0.1       | 1.6          | 0.2       | 2.0          | 0.2       |
| SHB         | 10.9                            | 1.2%     | 1.1                                              | 0.0       | 1.8          | 0.1       | 2.4          | 0.1       | 3.0          | 0.1       |
| STB         | 16.7                            | 1.8%     | 1.7                                              | 0.1       | 2.7          | 0.2       | 3.7          | 0.3       | 4.6          | 0.3       |
| SSB         | 8.3                             | 0.9%     | 0.8                                              | 0.6       | 1.4          | 1.0       | 1.8          | 1.3       | 2.3          | 1.7       |
| SSI         | 25.6                            | 2.8%     | 2.6                                              | 0.1       | 4.2          | 0.2       | 5.6          | 0.3       | 7.0          | 0.4       |
| TCX         | 9.2                             | 1.0%     | 0.9                                              | 0.3       | 1.5          | 0.6       | 2.0          | 0.7       | 2.5          | 0.9       |
| VNM         | 23.9                            | 2.6%     | 2.4                                              | 0.3       | 3.9          | 0.4       | 5.2          | 0.6       | 6.5          | 0.7       |
| VCI         | 12.4                            | 1.4%     | 1.2                                              | 0.2       | 2.0          | 0.3       | 2.7          | 0.4       | 3.4          | 0.5       |
| VJC         | 16.1                            | 1.8%     | 1.6                                              | 0.3       | 2.6          | 0.4       | 3.5          | 0.6       | 4.4          | 0.7       |
| MSB         | 7.6                             | 0.8%     | 0.8                                              | 0.1       | 1.2          | 0.2       | 1.7          | 0.3       | 2.1          | 0.3       |
| VRE         | 15.9                            | 1.7%     | 1.6                                              | 0.2       | 2.6          | 0.4       | 3.5          | 0.5       | 4.3          | 0.7       |
| VPL         | 11.7                            | 1.3%     | 1.2                                              | 0.5       | 1.9          | 0.7       | 2.6          | 1.0       | 3.2          | 1.2       |
| VIX         | 19.6                            | 2.1%     | 2.0                                              | 0.1       | 3.2          | 0.1       | 4.3          | 0.2       | 5.4          | 0.2       |
| VND         | 9.3                             | 1.0%     | 0.9                                              | 0.1       | 1.5          | 0.1       | 2.0          | 0.2       | 2.5          | 0.2       |
| VCK         | 21.2                            | 2.3%     | 2.1                                              | 0.5       | 3.5          | 0.8       | 4.6          | 1.1       | 5.8          | 1.4       |
| <b>Tổng</b> | <b>913</b>                      |          | <b>91.3</b>                                      |           | <b>150.0</b> |           | <b>200.0</b> |           | <b>250.0</b> |           |

Nguồn: HSC Ước tính

Bảng 10: Cơ cấu quốc gia/thị trường, FTSE Emerging

| Quốc gia/thị trường | Số công ty   | Vốn hóa ròng (triệu USD) | Tỷ trọng (%) |
|---------------------|--------------|--------------------------|--------------|
| Brazil              | 66           | 468,457                  | 4.46         |
| Chile               | 21           | 72,638                   | 0.69         |
| Trung Quốc          | 1278         | 2,940,523                | 27.97        |
| Colombia            | 6            | 28,400                   | 0.27         |
| Cộng hòa Séc        | 4            | 15,567                   | 0.15         |
| Ai Cập              | 2            | 8,601                    | 0.08         |
| Hy Lạp              | 30           | 91,836                   | 0.87         |
| Hungary             | 6            | 47,930                   | 0.46         |
| Iceland             | 7            | 7,139                    | 0.07         |
| Ấn Độ               | 279          | 1,697,348                | 16.15        |
| Indonesia           | 36           | 72,694                   | 0.69         |
| Kuwait              | 8            | 70,583                   | 0.67         |
| Malaysia            | 38           | 165,498                  | 1.57         |
| Mexico              | 34           | 238,734                  | 2.27         |
| Philippines         | 23           | 46,271                   | 0.44         |
| Qatar               | 17           | 65,286                   | 0.62         |
| Romania             | 6            | 15,792                   | 0.15         |
| Ả Rập Xê Út         | 64           | 330,152                  | 3.14         |
| Nam Phi             | 41           | 387,576                  | 3.69         |
| Đài Loan            | 132          | 3,305,947                | 31.45        |
| Thái Lan            | 44           | 164,909                  | 1.57         |
| Thổ Nhĩ Kỳ          | 115          | 102,455                  | 0.97         |
| UAE                 | 34           | 168,741                  | 1.61         |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>2,291</b> | <b>10,513,077</b>        | <b>100</b>   |

Ghi chú: Tại ngày 31/7/2026.  
Nguồn: FTSE Russell

Bảng 11: Cơ cấu quốc gia/thị trường, FTSE category

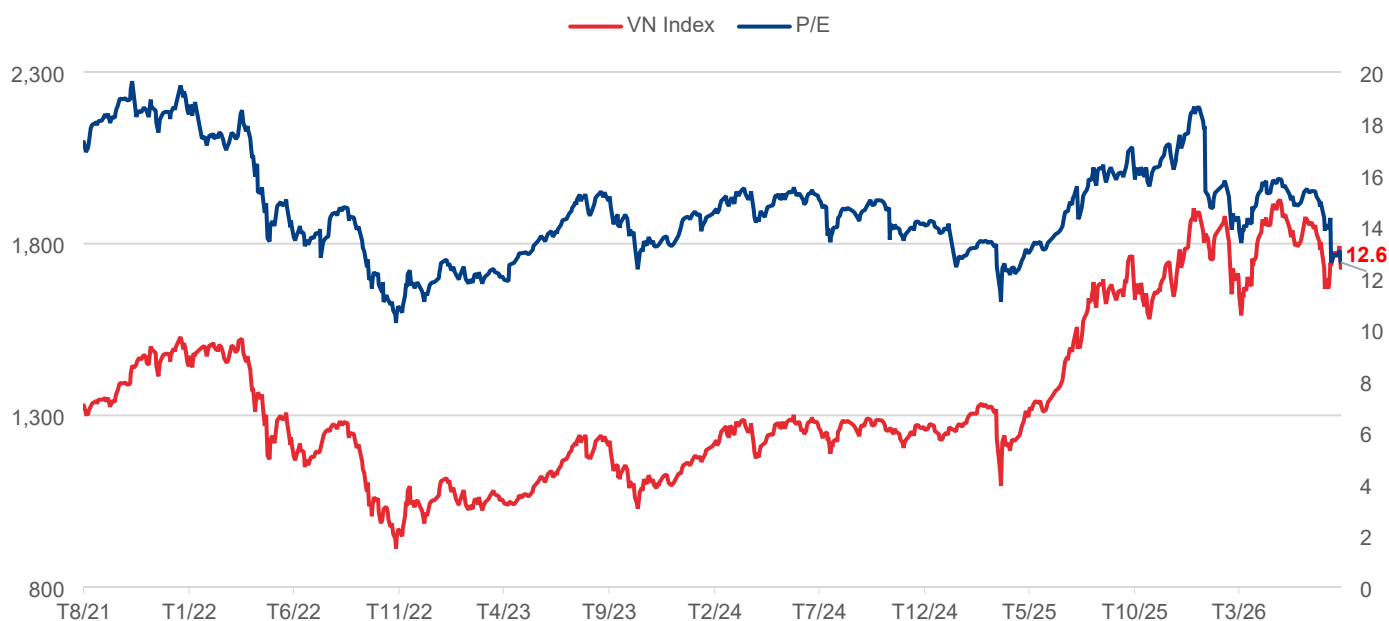
| Quốc gia/thị trường | FTSE Emerging |                   |            | FTSE Advanced Emerging |                  |            | FTSE Secondary Emerging |                  |            |
|---------------------|---------------|-------------------|------------|------------------------|------------------|------------|-------------------------|------------------|------------|
|                     | Số công ty    | Vốn hóa           | Tỷ trọng % | Số công ty             | Vốn hóa          | Tỷ trọng % | Số công ty              | To               | Tỷ trọng % |
| Brazil              | 66            | 468,457           | 4.46       | 66                     | 468,457          | 9.39       | -                       | -                | -          |
| Chile               | 21            | 72,638            | 0.69       | -                      | -                | -          | 21                      | 72,638           | 1.31       |
| Trung Quốc          | 1278          | 2,940,523         | 27.97      | -                      | -                | -          | 1278                    | 2,940,523        | 53.23      |
| Colombia            | 6             | 28,400            | 0.27       | -                      | -                | -          | 6                       | 28,400           | 0.51       |
| Cộng hòa Séc        | 4             | 15,567            | 0.15       | 4                      | 15,567           | 0.31       | -                       | -                | -          |
| Ai Cập              | 2             | 8,601             | 0.08       | -                      | -                | -          | 2                       | 8,601            | 0.16       |
| Hy Lạp              | 30            | 91,836            | 0.87       | 30                     | 91,836           | 1.84       | -                       | -                | -          |
| Hungary             | 6             | 47,930            | 0.46       | 6                      | 47,930           | 0.96       | -                       | -                | -          |
| Iceland             | 7             | 7,139             | 0.07       | -                      | -                | -          | 7                       | 7,139            | 0.13       |
| Ấn Độ               | 279           | 1,697,348         | 16.15      | -                      | -                | -          | 279                     | 1,697,348        | 30.73      |
| Indonesia           | 36            | 72,694            | 0.69       | -                      | -                | -          | 36                      | 72,694           | 1.32       |
| Kuwait              | 8             | 70,583            | 0.67       | -                      | -                | -          | 8                       | 70,583           | 1.28       |
| Malaysia            | 38            | 165,498           | 1.57       | 38                     | 165,498          | 3.32       | -                       | -                | -          |
| Mexico              | 34            | 238,734           | 2.27       | 34                     | 238,734          | 4.79       | -                       | -                | -          |
| Philippines         | 23            | 46,271            | 0.44       | -                      | -                | -          | 23                      | 46,271           | 0.84       |
| Qatar               | 17            | 65,286            | 0.62       | -                      | -                | -          | 17                      | 65,286           | 1.18       |
| Romania             | 6             | 15,792            | 0.15       | -                      | -                | -          | 6                       | 15,792           | 0.29       |
| Ả Rập Xê Út         | 64            | 330,152           | 3.14       | -                      | -                | -          | 64                      | 330,152          | 5.98       |
| Nam Phi             | 41            | 387,576           | 3.69       | 41                     | 387,576          | 7.77       | -                       | -                | -          |
| Đài Loan            | 132           | 3,305,947         | 31.45      | 132                    | 3,305,947        | 66.27      | -                       | -                | -          |
| Thái Lan            | 44            | 164,909           | 1.57       | 44                     | 164,909          | 3.31       | -                       | -                | -          |
| Thổ Nhĩ Kỳ          | 115           | 102,455           | 0.97       | 115                    | 102,455          | 2.05       | -                       | -                | -          |
| UAE                 | 34            | 168,741           | 1.61       | -                      | -                | -          | 34                      | 168,741          | 3.05       |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>2,291</b>  | <b>10,513,077</b> | <b>100</b> | <b>510</b>             | <b>4,988,909</b> | <b>100</b> | <b>1,781</b>            | <b>5,524,169</b> | <b>100</b> |

Ghi chú: Tại ngày 31/7/2026.  
Nguồn: FTSE Russell

## Phụ lục

Biểu đồ 12: VN Index và P/E thị trường

P/E thị trường hiện ở mức 12,6 lần, chúng tôi cho rằng đây là mức giá tốt để mua vào



Nguồn: Bloomberg, HSC

Bảng 13: Biến động giá của các cổ phiếu niêm yết được đề cập trong báo cáo này

| Mã CK | Giá cp  | Thay đổi từ đầu năm | Giá thấp nhất 52 tuần | Giá cao nhất 52 tuần |
|-------|---------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| VCB   | 59,100  | 2.8%                | 52,600                | 78,800               |
| VIC   | 205,000 | 20.9%               | 61,500                | 242,000              |
| VHM   | 71,700  | 15.6%               | 43,450                | 86,650               |
| BID   | 36,900  | 1.4%                | 32,150                | 52,975               |
| HPG   | 21,700  | -9.6%               | 20,100                | 28,045               |
| VPB   | 25,700  | -10.3%              | 23,900                | 36,300               |
| FPT   | 72,000  | -24.8%              | 61,500                | 108,700              |
| GEX   | 26,250  | -12.7%              | 19,700                | 45,310               |
| HDB   | 27,300  | -8.1%               | 21,783                | 30,000               |
| HCM   | 26,300  | 34.2%               | 16,716                | 27,350               |
| MCH   | 139,500 | -22.9%              | 95,257                | 187,417              |
| MSN   | 69,800  | -9.4%               | 61,700                | 94,000               |
| NVL   | 13,350  | 7.5%                | 9,302                 | 19,535               |
| SHB   | 11,900  | -26.2%              | 11,100                | 18,924               |
| STB   | 74,700  | 28.8%               | 45,950                | 76,800               |
| SSB   | 15,300  | 5.7%                | 13,234                | 18,711               |
| SSI   | 20,750  | -17.7%              | 18,083                | 33,512               |
| TCX   | 41,000  | 4.7%                | 35,083                | 54,000               |
| VNM   | 63,800  | 4.2%                | 54,600                | 75,500               |
| VCI   | 22,100  | -15.5%              | 18,150                | 36,630               |
| VJC   | 124,500 | -22.6%              | 98,000                | 169,231              |
| MSB   | 15,900  | 28.2%               | 10,800                | 16,450               |
| VRE   | 25,300  | -24.8%              | 20,900                | 45,200               |
| VPL   | 76,900  | -18.4%              | 67,000                | 111,000              |
| VIX   | 13,500  | -25.4%              | 11,000                | 32,534               |
| VND   | 16,900  | -13.1%              | 14,300                | 27,350               |
| VCK   | 30,400  | -2.9%               | 26,313                | 38,100               |

Ghi chú: Giá đóng cửa ngày 21/8/2026

Nguồn: Bloomberg, HSC

Bảng 14: Hệ thống phân loại quốc gia về cổ phiếu của FTSE

| Phát triển     | Thị trường mới nổi tiên tiến | Thị trường mới nổi thứ cao              | Thị trường cận biên    |
|----------------|------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Úc             | Brazil                       | Chile                                   | Bahrain                |
| Áo             | Cộng hòa Séc                 | Trung Quốc                              | Bangladesh             |
| Bỉ/Luxembourg  | Hy Lạp*                      | Colombia                                | Botswana               |
| Canada         | Hungary                      | Ái Cập                                  | Bulgaria               |
| Đan Mạch       | Malaysia                     | Iceland                                 | Côte d'Ivoire          |
| Phần Lan       | Mexico                       | Ấn Độ                                   | Croatia                |
| Pháp           | Nam Phi                      | Indonesia                               | Síp                    |
| Đức            | Đài Loan                     | Kuwait                                  | Estonia                |
| Hồng Kông      | Thái Lan                     | Philippines                             | Ghana                  |
| Ireland        | Thổ Nhĩ Kỳ                   | Qatar                                   | Jordan                 |
| Israel         |                              | Romania                                 | Kazakhstan             |
| Ý              |                              | Ả Rập Xê Út                             | Kenya                  |
| Nhật Bản       |                              | Các Tiểu vương quốc Ả Rập<br>Thống nhất | Latvia                 |
| Hà Lan         |                              |                                         | Lithuania              |
| New Zealand    |                              |                                         | Malta                  |
| Na Uy          |                              |                                         | Mauritius              |
| Ba Lan         |                              |                                         | Mông Cổ                |
| Bồ Đào Nha     |                              |                                         | Morocco                |
| Singapore      |                              |                                         | Oman                   |
| Hàn Quốc       |                              |                                         | Pakistan               |
| Tây Ban Nha    |                              |                                         | Palestine              |
| Thụy Điển      |                              |                                         | Peru                   |
| Thụy Sĩ        |                              |                                         | Cộng hòa Bắc Macedonia |
| Vương quốc Anh |                              |                                         | Serbia                 |
| Hoa Kỳ         |                              |                                         | Cộng hòa Slovakia      |
|                |                              |                                         | Slovenia               |
|                |                              |                                         | Sri Lanka              |
|                |                              |                                         | Tanzania               |
|                |                              |                                         | Tunisia                |
|                |                              |                                         | Việt Nam**             |

Lưu ý: Việt Nam sẽ được phân loại lại từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp, có hiệu lực từ ngày 21/9/2026, tùy thuộc vào đợt đánh giá giữa kỳ vào tháng 3/2026.  
 Nguồn: FTSE Russell

**Bảng 15: Danh sách toàn bộ cổ phiếu Việt Nam được FTSE Russell lựa chọn**

Tổng số cổ phiếu thuộc các nhóm vốn hóa lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ là 117 cổ phiếu.

| stt. | Mã ck | Doanh nghiệp                                             | Quy mô     |
|------|-------|----------------------------------------------------------|------------|
| 1    | AAA   | An Phat Bioplastics JSC                                  | Siêu nhỏ   |
| 2    | HDC   | Ba Ria Vung Tau House Development                        | Siêu nhỏ   |
| 3    | BAF   | BAF Viet Nam Agriculture                                 | Siêu nhỏ   |
| 4    | BID   | Bank for Investment and Development of Vietnam           | Trung bình |
| 5    | IJC   | Becamex Infrastructure Development                       | Siêu nhỏ   |
| 6    | BSI   | BIDV Securities                                          | Siêu nhỏ   |
| 7    | BFC   | Binh Dien Fertilizer                                     | Siêu nhỏ   |
| 8    | DBD   | Binh Dinh Pharmaceutical and Medical Equipment           | Siêu nhỏ   |
| 9    | TDM   | Binh Duong Water Environment                             | Siêu nhỏ   |
| 10   | BMP   | Binh Minh Plastics JSC                                   | Siêu nhỏ   |
| 11   | DXG   | Bluemarq Group                                           | Siêu nhỏ   |
| 12   | CRE   | Century Land                                             | Siêu nhỏ   |
| 13   | CEO   | CEO Investment                                           | Siêu nhỏ   |
| 14   | CMG   | CMC                                                      | Siêu nhỏ   |
| 15   | DBC   | DABACO Group                                             | Siêu nhỏ   |
| 16   | DPG   | Dat Phuong                                               | Siêu nhỏ   |
| 17   | DXS   | Dat Xanh Real Estate Service                             | Siêu nhỏ   |
| 18   | HHV   | Deo Ca Traffic Infrastructure Investment                 | Siêu nhỏ   |
| 19   | DIG   | Development Investment Construction JSC                  | Siêu nhỏ   |
| 20   | DGW   | Digiworld                                                | Siêu nhỏ   |
| 21   | DSE   | DNSE Securities                                          | Siêu nhỏ   |
| 22   | DPR   | Dong Phu Rubber                                          | Siêu nhỏ   |
| 23   | DHC   | Dong Hai JSC of Bentre                                   | Siêu nhỏ   |
| 24   | EVF   | EVN Finance                                              | Siêu nhỏ   |
| 25   | FPT   | FPT                                                      | Nhỏ        |
| 26   | FRT   | FPT Digital Retail                                       | Siêu nhỏ   |
| 27   | FTS   | FPT Securities                                           | Siêu nhỏ   |
| 28   | GEX   | Gelex Group                                              | Nhỏ        |
| 29   | GEE   | Gelex Infrastructure                                     | Siêu nhỏ   |
| 30   | HDG   | Ha Do Group                                              | Siêu nhỏ   |
| 31   | HAH   | Hai An Transport & Stevedoring                           | Siêu nhỏ   |
| 32   | HDB   | Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank | Nhỏ        |
| 33   | CII   | Ho Chi Minh City Infrastructure Investment JSC           | Siêu nhỏ   |
| 34   | HCM   | Ho Chi Minh City Securities Corp.                        | Nhỏ        |
| 35   | HPA   | Hoa Phat Agricultural Development                        | Siêu nhỏ   |
| 36   | HPG   | Hoa Phat Group JSC                                       | Trung bình |
| 37   | HSG   | Hoa Sen Group                                            | Siêu nhỏ   |
| 38   | HAG   | Hoang Anh Gia Lai                                        | Siêu nhỏ   |
| 39   | TCH   | Hoang Huy Investment Financial Services                  | Siêu nhỏ   |
| 40   | HHS   | Hoang Huy Investment Services                            | Siêu nhỏ   |
| 41   | IDC   | Idico                                                    | Siêu nhỏ   |
| 42   | IPA   | IPA Investment Group                                     | Siêu nhỏ   |
| 43   | VCB   | Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam | Lớn        |
| 44   | KDH   | Khang Dien House Trading & Investment                    | Siêu nhỏ   |
| 45   | KDC   | Kinh Do JSC                                              | Siêu nhỏ   |
| 46   | KLB   | Kien Long Commercial                                     | Siêu nhỏ   |
| 47   | KBC   | Kinhbac City Development Share Holding Corp              | Siêu nhỏ   |
| 48   | KOS   | Kosy                                                     | Siêu nhỏ   |
| 49   | MCH   | Masan Consumer Goods                                     | Nhỏ        |
| 50   | MSN   | Masan Group Corp.                                        | Nhỏ        |
| 51   | MBS   | MB Securities                                            | Siêu nhỏ   |
| 52   | MIG   | Military Insurance                                       | Siêu nhỏ   |
| 53   | NAF   | Nafoods Group                                            | Siêu nhỏ   |
| 54   | NAB   | Nam A Commercial                                         | Siêu nhỏ   |
| 55   | NKG   | Nam Kim Steel                                            | Siêu nhỏ   |
| 56   | VC3   | Nam Mekong Group                                         | Siêu nhỏ   |
| 57   | ANV   | Nam Viet                                                 | Siêu nhỏ   |

Nguồn: FTSE Russell

Bảng 16: Danh sách toàn bộ cổ phiếu Việt Nam được FTSE Russell (tiếp theo)

| stt. | Mã ck | Doanh nghiệp                                              | Quy mô     |
|------|-------|-----------------------------------------------------------|------------|
| 58   | NVL   | No Va Land Investment Group                               | Nhỏ        |
| 59   | PC1   | Power Construction No 1                                   | Siêu nhỏ   |
| 60   | PVS   | PetroVietnam Technical Services                           | Siêu nhỏ   |
| 61   | DCM   | PetroVietnam Ca Mau Fertilizer                            | Siêu nhỏ   |
| 62   | PVD   | PetroVietnam Drilling & Well Services JSC                 | Siêu nhỏ   |
| 63   | DPM   | PetroVietnam Fertilizer & Chemical JSC                    | Siêu nhỏ   |
| 64   | PVI   | PVI Holdings                                              | Siêu nhỏ   |
| 65   | NT2   | Petrovietnam Power NhonTrach 2                            | Siêu nhỏ   |
| 66   | PVT   | Petrovietnam Transportation Co.                           | Siêu nhỏ   |
| 67   | PPC   | PhaLai Thermal Power JSC                                  | Siêu nhỏ   |
| 68   | PDR   | Phat Dat Real Estate Development                          | Siêu nhỏ   |
| 69   | PHR   | Phuoc Hoa Rubber                                          | Siêu nhỏ   |
| 70   | QCG   | Quoc Cuong Gia Lai                                        | Siêu nhỏ   |
| 71   | SHB   | Saigon-Hanoi Commercial Bank                              | Nhỏ        |
| 72   | SCR   | Sai Gon Thuong Tin Real Estate JSC                        | Siêu nhỏ   |
| 73   | SCS   | Sai Gon Cargo Service                                     | Siêu nhỏ   |
| 74   | SHS   | Saigon-Hanoi Securities JSC                               | Siêu nhỏ   |
| 75   | STB   | SaiGon Thuong Tin Commercial JSB                          | Nhỏ        |
| 76   | SIP   | Saigon VRG Investment                                     | Siêu nhỏ   |
| 77   | SAM   | Sam Holdings                                              | Siêu nhỏ   |
| 78   | ASM   | Sao Mai Construction                                      | Siêu nhỏ   |
| 79   | SCG   | SCG Construction                                          | Siêu nhỏ   |
| 80   | SHI   | Son Ha International                                      | Siêu nhỏ   |
| 81   | MSH   | Song Hong Garment                                         | Siêu nhỏ   |
| 82   | SSB   | Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank                | Nhỏ        |
| 83   | SSI   | SSI Securities                                            | Nhỏ        |
| 84   | HUT   | Tasco                                                     | Siêu nhỏ   |
| 85   | TAL   | Taseco Land Investment                                    | Siêu nhỏ   |
| 86   | TCX   | Techcom Securities                                        | Nhỏ        |
| 87   | SBT   | Thanh Thanh Cong Bien Hoa Jsc                             | Siêu nhỏ   |
| 88   | PAN   | Pan Pacific                                               | Siêu nhỏ   |
| 89   | TLG   | Thien Long Group                                          | Siêu nhỏ   |
| 90   | TVS   | Thien Viet Securities                                     | Siêu nhỏ   |
| 91   | TDP   | Thuan Duc                                                 | Siêu nhỏ   |
| 92   | NTP   | Tien Phong Plastic                                        | Siêu nhỏ   |
| 93   | ORS   | Tien Phong Securities                                     | Siêu nhỏ   |
| 94   | TNG   | TNG Investment and Trading                                | Siêu nhỏ   |
| 95   | VPI   | Van Phu - Invest Investment                               | Siêu nhỏ   |
| 96   | VDS   | Viet Dragon Securities                                    | Siêu nhỏ   |
| 97   | VFS   | Viet First Securities                                     | Siêu nhỏ   |
| 98   | VNM   | Vietnam Dairy Products JSC                                | Nhỏ        |
| 99   | VCI   | Viet Capital Securities                                   | Nhỏ        |
| 100  | CTS   | Vietinbank Securities                                     | Siêu nhỏ   |
| 101  | VJC   | VietJet Aviation                                          | Nhỏ        |
| 102  | VCG   | Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corp | Siêu nhỏ   |
| 103  | VSC   | Vietnam Container Shipping JSC                            | Siêu nhỏ   |
| 104  | VMM   | Vietnam Machine Investment Development                    | Siêu nhỏ   |
| 105  | MSB   | Vietnam Maritime Commercial Bank                          | Nhỏ        |
| 106  | VPB   | Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank            | Trung bình |
| 107  | CTR   | Viettel Construction                                      | Siêu nhỏ   |
| 108  | VTP   | Viettel Post                                              | Siêu nhỏ   |
| 109  | VGC   | Viglacera                                                 | Siêu nhỏ   |
| 110  | VRE   | Vincom Retail                                             | Nhỏ        |
| 111  | VIC   | Vingroup JSC                                              | Lớn        |
| 112  | VHC   | Vinh Hoan                                                 | Siêu nhỏ   |
| 113  | VHM   | Vinhomes                                                  | Lớn        |
| 114  | VPL   | Vinpearl                                                  | Nhỏ        |

Nguồn: FTSE Russell

**Bảng 17: List of all Vietnamese stocks selected by FTSE Russell (tiếp theo)**

| stt. | Mã ck | Doanh nghiệp            | Quy mô   |
|------|-------|-------------------------|----------|
| 115  | VIX   | VIX Securities          | Nhỏ      |
| 116  | VND   | VNDirect Securities JSC | Nhỏ      |
| 117  | VPS   | VPS Securities          | Siêu nhỏ |

*Nguồn: FTSE Russell*

## Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2026.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

### Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM  
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

#### TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB  
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM  
T: (+84 28) 3823 3299  
F: (+84 28) 3823 3301

#### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone  
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
T: (+84 24) 3933 4693  
F: (+84 24) 3933 4822

E: [info@hsc.com.vn](mailto:info@hsc.com.vn) W: [www.hsc.com.vn](http://www.hsc.com.vn)